

STARTER

One: số 1



One

one



Two: số 2



Two

two



Three: số 3




Three

three






Four: số 4



Four four




Five: số 5



Five five



Six: số 6



Six six



Seven: số 7



Seven

seven



Eight: số 8



Eight

eight



Nine: số 9



Nine

nine





Ten: số 10

TEN



Ten

ten



Unit 1: Hello



Hello:
xin chào

Hello



Hello

hello





Hi: xin chào



Hi

hi



I: tôi



I



You: bạn



You

you





How:
như thế nào



How how



Fine:
khỏe, tốt



Fine fine



Goodbye:
tạm biệt



Goodbye goodbye



Bye:
tạm biệt



Bye bye



Thank you:
cảm ơn



Thank you



Hello, I'm Ben.

Hi, Ben. I'm Mai.





Hi, Mai. How are you?



Fine, thank you.



Goodbye, Mai.

Bye, Ben.



Unit 2: Our name



Name: tên




© Can Stock Photo - csp1287388

Name

name



What: cái gì




What

what



Your:
của bạn



www.clipartof.com - 78518

Your

your





my: của tôi



My

my



Our: của chúng tôi

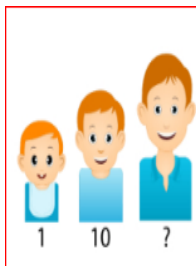


Our

our



How old:
Bao nhiêu
tuổi



How old





What's your name?

My name's Mary.



How old are you?

I'm eight years old.



Unit 3: Our friends



Mr: ông



Mr



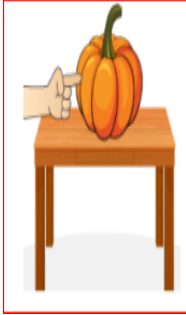
Ms: cô



Ms



This: cái này



This

this





That: cái kia



That that



it: nó



It it



Yes:
vâng, đúng



Yes yes





No: không



No

no



Friends:
bạn bè



Friends

friends



Teacher:
giáo viên



Teacher

teacher





This is Mary.

Hi, Mary.



That's Mr Long.

Hello, Mr Long.



Is this Bill?

Yes, it is.



Is that Nam? No, it isn't. It's Minh.



 Unit 4: Our bodies 



Face: mặt

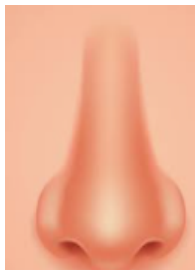


Face face





Nose:mũi



Nose

nose



Eye :mắt



Eye

eye



Ear: tai



Ear

ear





Hand:
bàn tay



Hand

hand



Mouth:
miệng



Mouth

mouth



Touch: sờ,
chạm



Touch

touch





Open: mở,
há



Open

open



What's this?

It's an eye.



What's that?

It's a face.





Touch your hair!



Open your mouth!



Unit 5: My hobbies



hobby:
sở thích

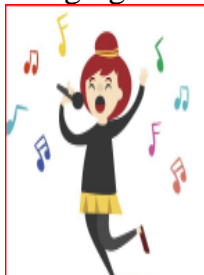


Hobby

hobby



singing: hát



Singing

singing



Dancing:
nhảy



Dancing

dancing



Drawing: vẽ



Drawing drawing



swimming:
bơi



Swimming swimming



Cooking:
nấu ăn




Cooking cooking






Walking:
đi bộ



Walking walking




Painting:
tô màu



Painting painting



Running:
chạy



Running running



Like: thích



Like like



What's your hobby?

It's singing.



What's your hobby?

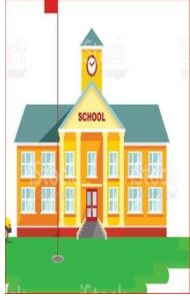
I like dancing.



Unit 6: Our school



School:
trường



School school



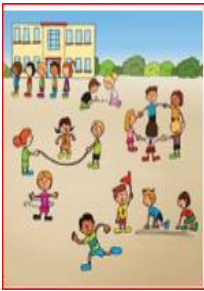
Classroom:
Lớp học



Classroom classroom



Playground:
Sân chơi



Playground



Library:
thư viện



Library



Art room:
phòng mỹ
thuật



Art room



computer
room
:phòng vi
tính



Computer room





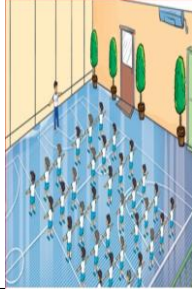
Music room:
phòng âm
nhạc



Music room



Gym: phòng
tập thể dục



Gym



Is this our school?

Yes, it is.



Is this our library? No, it isn't.



Let's go to the computer room! Ok, let's go.



Unit 7: Classroom instructions

Sit down:
ngồi xuống



Sit down



Stand up:
đứng lên



Stand up



Open your
book:
mở sách ra



Open your book





Close your
book: gấp
sách lại



Close your book



Go out: đi ra
ngoài



Go out



Come in :
đi vào

Teacher, may I come in?

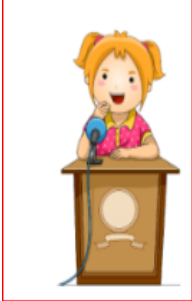


Come in





Speak: nói



Speak

Speak



Please: xin
vui long



Please

Please



May: xin
phép làm gì



May

May





Can: có thể

can

Can can



Sit down, please!



May I come in?

Yes, you can.





May I go out?

No, you can't.



 Unit 8: My school things 



Pen: cây bút



Pen





Pencil:
Bút chì



Pencil




School bag:
Cái cặp



School bag



Notebook:
quyển vở

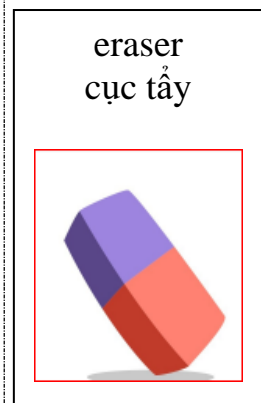


Notebook

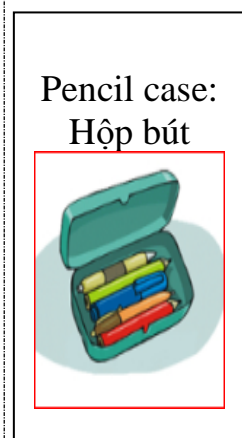




Book



Eraser

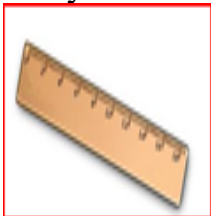


Pencil case





Ruler:
cây thước



Ruler



School things:
Đồ dùng học
tập



School things



I have a school bag.





Do you have a rubber?

Yes, I do.



Do you have an eraser?

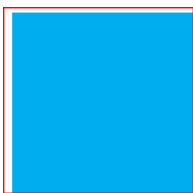
No, I don't.



 Unit 9: Colours



Blue:màu
xanh dương



Blue



Red:màu đỏ



Red




Yellow:
màu vàng



Yellow

😊 ☆ 😊 ☆ 😊 ☆

Green: màu xanh lá




Green

😊 ☆ 😊 ☆ 😊 ☆

😊 ☆ 😊 ☆ 😊 ☆

Orange: màu cam




Orange

😊 ☆ 😊 ☆ 😊 ☆

😊 ☆ 😊 ☆ 😊 ☆

Brown: màu nâu




Brown

😊 ☆ 😊 ☆ 😊 ☆




Black:
màu đen



Black



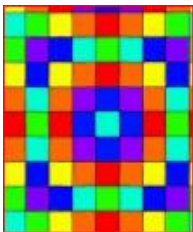
White:
Màu trắng



White



Colour:
Màu sắc



Colour





What colour is it?

It's blue.



What colour are they?

They're orange.



Unit 10: Break time activities



Break time:
giờ giải lao



Break time



Play chess:
Chơi đánh cờ



Play chess



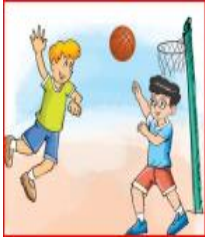
Play
volleyball:
Chơi bóng
chuyền



Play volleyball



Play
basketball:
Chơi bóng rổ



Play basketball



Play
badminton:
chơi đánh
cầu lông



Play badminton



Play word
puzzles:chơi
trò ô chữ



Play word puzzles



Chat with
my friends :
trò chuyện
với bạn



Chat with my friends



Play football:
chơi đá bóng



Play football



Play table
tennis: chơi
bóng bàn



Play table tennis





I play chess at break time.



What do you do at break time? I play football.

